

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN**

Lô III-13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh,  
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

☎ TEL: 028.38155581 ☎ FAX: 028.38159726

---- oOo ----

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018** **ĐẾN NGÀY 30/09/2018**



# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh,  
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

☎ TEL: 028.38155581 ☎ FAX: 028.38159726

---- oOo ----

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018** **ĐẾN NGÀY 30/09/2018**



SDK  
Q.1

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính	04-26
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-26



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/04/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103005382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô III-13, Cụm CN 3, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 17/08/2018
Ông Lư Thanh Nhã	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 17/08/2018
Ông Lư Thanh Nhã	Thành viên	Từ ngày 17/08/2018
Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bảo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Hiếu	Thành viên
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



**Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn**

Lô III-13, Cụm CN 3, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018 <sup>na</sup>

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Cửu Tuệ**

11/10/2018  
BỘ  
SÀI  
GÒN  
III

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>121.851.191.280</b>	<b>111.239.771.911</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>8.359.335.245</b>	<b>18.103.511.002</b>
111	1. Tiền		8.359.335.245	5.103.511.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>5.998.535.991</b>	<b>15.998.535.991</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.998.535.991	5.998.535.991
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.046.228.957</b>	<b>26.233.563.556</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	32.952.827.494	30.783.628.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		108.700.001	119.776.350
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	15.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	490.302.462	428.924.700
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.505.601.000)	(5.098.766.372)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>63.847.019.400</b>	<b>50.298.389.198</b>
141	1. Hàng tồn kho		66.066.990.785	52.518.360.583
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.219.971.385)	(2.219.971.385)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>600.071.687</b>	<b>605.772.164</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	356.183.084	605.772.164
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		243.888.603	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.530.560.123</b>	<b>25.436.020.694</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>21.565.138.400</b>	<b>23.015.024.084</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.733.628.764	18.057.475.064
222	- Nguyên giá		104.908.224.572	103.470.617.242
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.174.595.808)	(85.413.142.178)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.831.509.636	4.957.549.020
228	- Nguyên giá		6.911.815.956	6.911.815.956
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.080.306.320)	(1.954.266.936)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>512.429.895</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		512.429.895	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.452.991.828</b>	<b>2.420.996.610</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	449.099.147	335.220.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	2.003.892.681	2.085.776.364
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>146.381.751.403</b>	<b>136.675.792.605</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>28.321.603.359</b>	<b>20.504.325.208</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>28.316.603.359</b>	<b>20.499.325.208</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.070.149.274	4.342.240.790
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.316.610.988	22.881.021
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	367.574.174	1.368.577.433
314	4. Phải trả người lao động		3.960.534.355	3.563.206.293
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.808.754.783	9.977.612.828
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	632.520.942	531.484.682
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	5.182.507.800	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.977.951.043	693.322.161
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>118.060.148.044</b>	<b>116.171.467.397</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>118.060.148.044</b>	<b>116.171.467.397</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.128.014	9.128.014
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.346.146.043	17.449.008.788
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.704.873.987	13.713.330.595
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.370.487.458	4.741.958.046
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.334.386.529	8.971.372.549
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>146.381.751.403</b>	<b>136.675.792.605</b>

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tấn Kiệt

Nguyễn Tấn Tăng

Nguyễn Cửu Tuệ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2018	9 tháng đầu năm 2018	Quý III năm 2017	9 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	46.800.156.307	154.759.210.699	49.135.973.898	154.723.328.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	792.410.577	5.001.514.119	1.803.620.171	5.756.228.236
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.007.745.730	149.757.696.580	47.332.353.727	148.967.100.101
11	4. Giá vốn hàng bán	24	38.385.374.944	123.186.780.531	37.889.583.907	119.797.182.661
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.622.370.786	26.570.916.049	9.442.769.820	29.169.917.440
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	322.972.269	1.143.066.047	48.035.311	185.948.103
22	7. Chi phí tài chính	26	1.538.476.457	6.048.504.495	2.213.092.746	5.560.800.712
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.559.472	66.636.193	5.253.181	10.120.304
25	8. Chi phí bán hàng	27	597.231.491	3.500.907.299	1.010.245.024	3.662.447.864
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.386.355.893	8.411.572.881	3.011.899.623	9.276.011.403
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.423.279.214	9.752.997.421	3.255.567.738	10.856.605.564
31	11. Thu nhập khác	29	39.856.431	294.439.123	206.059.776	227.985.189
32	12. Chi phí khác		426.205	2.525.707	534.183	19.443.125
40	13. Lợi nhuận khác		39.430.226	291.913.416	205.525.593	208.542.064
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.462.709.440	10.044.910.837	3.461.093.331	11.065.147.628

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2018	9 tháng đầu năm 2018	Quý III năm 2017	9 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	255.087.241	1.628.640.625	285.001.522	1.950.908.293
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(163.074.683)	81.883.683	366.295.138	(737.270.468)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.370.696.882</u>	<u>8.334.386.529</u>	<u>2.809.796.671</u>	<u>9.851.509.803</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	251	882	298	1.043

Người lập

Nguyễn Tấn Kiệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Tặng

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cửu Tuệ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

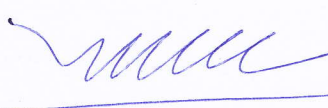
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		159.136.955.759	160.258.321.246
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(129.679.919.685)	(129.432.448.520)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.405.760.365)	(12.765.452.444)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(66.636.193)	(8.688.797)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.727.376.109)	(1.879.174.171)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		552.086.488	1.939.462.028
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.516.084.784)	(16.824.132.435)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3.706.734.889)</b>	<b>1.287.886.907</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.495.771.259)	(205.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		168.181.819	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.138.700.772	175.254.253
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.188.888.668)</b>	<b>(20.029.745.747)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.190.536.222	9.658.684.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.008.028.422)	(1.900.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.031.060.000)	(3.401.260.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>151.447.800</b>	<b>4.357.424.500</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(9.744.175.757)</b>	<b>(14.384.434.340)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>18.103.511.002</b>	<b>20.954.380.636</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>8.359.335.245</b>	<b>6.569.946.296</b>

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tấn Kiệt

Nguyễn Tấn Tạng

Nguyễn Cửu Tuệ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/04/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103005382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, và thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô III-13, Cụm CN 3, KCN Tân Bình, Đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác; môi giới thương mại, mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông - lâm - thủy - hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư - thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền nặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 43	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	04	năm

## **2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	197.143.775	497.095.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.162.191.470	4.606.416.602
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
	<b>8.359.335.245</b>	<b>18.103.511.002</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	5.998.535.991	7.075.042.450	5.998.535.991	6.325.037.950
	<b>5.998.535.991</b>	<b>7.075.042.450</b>	<b>5.998.535.991</b>	<b>6.325.037.950</b>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Cửa hàng Nguyễn Tứ	3.883.466.357	-	4.080.638.850	-
Cửa hàng Hiền Ty	2.601.575.132	-	5.565.170.326	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.467.786.005	(5.505.601.000)	21.137.819.702	(5.098.766.372)
	<u>32.952.827.494</u>	<u>(5.505.601.000)</u>	<u>30.783.628.878</u>	<u>(5.098.766.372)</u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</b>				
	<u>1.538.476.457</u>	<u>-</u>	<u>311.652.000</u>	<u>-</u>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần và Phát triển Đầu tư Đô thị An Lộc (*)	15.000.000.000	-	-	-
	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 02/HĐHTV/2018 ngày 25/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Phục vụ vốn lưu động để sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.000.000.000đ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	59.576.162	-	58.199.500	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	11.120.580	-	10.925.880	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	7.413.720	-	7.283.920	-
Tạm ứng	412.012.000	-	326.165.400	-
Phải thu khác	180.000	-	26.350.000	-
	<b>490.302.462</b>	<b>-</b>	<b>428.924.700</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công Nghệ Việt Mỹ	667.334.221	-	667.334.221	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Việt Châu	1.531.710.000	316.888.149	1.531.710.000	462.495.004
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	-	1.056.293.829	-
- Các đối tượng khác	3.474.416.304	907.265.205	3.157.945.381	852.022.055
	<b>6.729.754.354</b>	<b>1.224.153.354</b>	<b>6.413.283.431</b>	<b>1.314.517.059</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.865.051.962	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.178.953.742	(1.558.129.133)	30.939.108.276	(1.558.129.133)
Công cụ, dụng cụ	2.012.886.373	(29.170.000)	931.057.990	(29.170.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.324.005.578	-	2.183.161.889	-
Thành phẩm	22.510.516.843	(536.078.898)	18.283.715.116	(536.078.898)
Hàng hoá	175.576.287	(96.593.354)	181.317.312	(96.593.354)
	<b>66.066.990.785</b>	<b>(2.219.971.385)</b>	<b>52.518.360.583</b>	<b>(2.219.971.385)</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm	512.429.895	-
- Máy thổi màng 2 lớp	512.429.895	-
	<b>512.429.895</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	19.988.601.089	78.994.479.933	3.605.464.837	882.071.383	103.470.617.242
- Mua trong kỳ	-	432.045.000	1.551.296.364	-	1.983.341.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(545.734.034)	-	(545.734.034)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.988.601.089</b>	<b>79.426.524.933</b>	<b>4.611.027.167</b>	<b>882.071.383</b>	<b>104.908.224.572</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9.540.221.074	71.697.989.240	3.292.860.481	882.071.383	85.413.142.178
- Khấu hao trong kỳ	351.195.084	2.646.646.629	309.345.951	-	3.307.187.664
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(545.734.034)	-	(545.734.034)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.891.416.158</b>	<b>74.344.635.869</b>	<b>3.056.472.398</b>	<b>882.071.383</b>	<b>88.174.595.808</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	10.448.380.015	7.296.490.693	312.604.356	-	18.057.475.064
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.097.184.931</b>	<b>5.081.889.064</b>	<b>1.554.554.769</b>	<b>-</b>	<b>16.733.628.764</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.638.815.956</b>	<b>273.000.000</b>	<b>6.911.815.956</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.681.266.936	273.000.000	1.954.266.936
- Khấu hao trong kỳ	126.039.384	-	126.039.384
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.807.306.320</b>	<b>273.000.000</b>	<b>2.080.306.320</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	4.957.549.020	-	4.957.549.020
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.831.509.636</b>	<b>-</b>	<b>4.831.509.636</b>



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	101.402.000	70.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	77.650.243	434.019.729
Chi phí mua bảo hiểm	113.149.013	64.389.476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	63.981.828	37.362.959
	<b>356.183.084</b>	<b>605.772.164</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Thi công sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, máy móc	215.215.704	99.755.108
Bản quyền phần mềm máy tính	66.843.750	105.656.250
Công cụ dụng cụ xuất dùng	167.039.693	129.808.888
	<b>449.099.147</b>	<b>335.220.246</b>

**14 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (*)	-	-	11.567.385.231	6.384.877.431	5.182.507.800	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	-	-	623.150.991	623.150.991	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.190.536.222</b>	<b>17.008.028.422</b>	<b>5.182.507.800</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng số 739/TBN-KDN/18NH ngày 04/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 04/07/2018-04/07/2019;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.182.507.800 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
Clariant Singapore Pte Ltd	1.166.500.000	568.450.000
Qatar Chemical and Petrochemical Marketing and Distribution Company (Muntajat) Q.J.S.C	1.405.203.000	-
Công ty TNHH Sakata Việt Nam	512.685.800	613.640.500
Phải trả các đối tượng khác	4.985.760.474	3.160.150.290
	<b><u>8.070.149.274</u></b>	<b><u>4.342.240.790</u></b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kyoei Package Co., Ltd	1.257.512.703	-
Các đối tượng khác	59.098.285	22.881.021
	<b><u>1.316.610.988</u></b>	<b><u>22.881.021</u></b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	891.113.527	8.128.058.747	9.019.172.274	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	390.801.724	390.801.724	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	353.822.725	1.628.640.625	1.727.376.109	-	255.087.241
Thuế Thu nhập cá nhân	-	24.319.981	120.212.652	139.055.700	-	5.476.933
Thuế bảo vệ môi trường	-	99.321.200	1.067.650.800	1.059.962.000	-	107.010.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<b>1.368.577.433</b>	<b>11.338.364.548</b>	<b>12.339.367.807</b>	-	<b>367.574.174</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	75.000.000	-
- Chi phí hoa hồng	236.789.659	460.897.023
- Chi phí xưởng màng nhựa	5.352.069.561	9.156.670.964
- Chi phí phải trả khác	1.144.895.563	360.044.841
	<b>6.808.754.783</b>	<b>9.977.612.828</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	50.812.420	28.896.160
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	461.104.192	391.984.192
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.604.330	80.604.330
	<b>632.520.942</b>	<b>531.484.682</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>



**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	85.000.000.000	9.128.014	16.845.555.695	9.348.864.232	111.203.547.941
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.851.509.803	9.851.509.803
Trích các Quỹ	-	-	603.453.093	(1.206.906.186)	(603.453.093)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>9.128.014</b>	<b>17.449.008.788</b>	<b>14.593.467.849</b>	<b>117.051.604.651</b>
Số dư đầu kỳ này	85.000.000.000	9.128.014	17.449.008.788	13.713.330.595	116.171.467.397
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.334.386.529	8.334.386.529
Trích các Quỹ	-	-	897.137.255	(2.242.843.137)	(1.345.705.882)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>9.128.014</b>	<b>18.346.146.043</b>	<b>14.704.873.987</b>	<b>118.060.148.044</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2018 ngày 17/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	8.971.372.549
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	897.137.255
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00%	1.345.705.882
Chi trả cổ tức	56,85%	5.100.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	18,15%	1.628.529.412

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	79.542.000.000	93,58%	79.542.000.000	93,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.458.000.000	6,42%	5.458.000.000	6,42%
	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	391.984.192	406.984.192
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	5.100.000.000	3.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.100.000.000	3.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.030.880.000)	(3.401.260.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.030.880.000)	(3.401.260.000)
- Số dư cuối kỳ	461.104.192	405.724.192

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	37.810,38	29.009,58

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.639.858.025	4.779.646.452
Doanh thu bán thành phẩm	153.119.352.674	149.943.681.885
	<b>154.759.210.699</b>	<b>154.723.328.337</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>1.491.306.900</b>	<b>1.453.171.750</b>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	4.995.257.119	5.496.122.991
Hàng bán bị trả lại	2.925.000	260.105.245
Giảm giá hàng bán	3.332.000	-
	<b>5.001.514.119</b>	<b>5.756.228.236</b>



**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.039.971.041	4.557.286.553
Giá vốn của thành phẩm đã bán	122.146.809.490	115.239.896.108
	<b>123.186.780.531</b>	<b>119.797.182.661</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	893.284.105	175.254.253
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.365.275	10.693.850
Doanh thu hoạt động tài chính khác	245.416.667	-
	<b>1.143.066.047</b>	<b>185.948.103</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.636.193	10.120.304
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.926.794.802	7.044.534.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55.073.500	4.654.620
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.498.508.991)
	<b>6.048.504.495</b>	<b>5.560.800.712</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.151.669	1.819.785
Chi phí nhân công	2.511.394.265	2.253.697.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.028.080	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.707.672	577.321.992
Chi phí khác bằng tiền	(265.374.387)	829.608.491
	<b>3.500.907.299</b>	<b>3.662.447.864</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.509.309	226.530.428
Chi phí nhân công	3.576.982.915	3.112.406.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.489.836	732.927.528
Thuế, phí, lệ phí	68.908.170	53.247.966
Chi phí dự phòng	406.834.628	279.904.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.529.907	554.455.459
Chi phí khác bằng tiền	2.590.318.116	4.316.529.309
	<b>8.411.572.881</b>	<b>9.276.011.403</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	168.181.819	195.454.545
Thu nhập khác	126.257.304	32.530.644
	<b>294.439.123</b>	<b>227.985.189</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.044.910.837</b>	<b>11.065.147.628</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sản xuất thuế suất 15%	-	9.397.783.384
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sản xuất thuế suất 20%	10.044.910.837	1.667.364.244
Các khoản điều chỉnh tăng	11.720.600.405	11.851.314.683
- Của hoạt động kinh doanh sản xuất thuế suất 15%	-	10.281.447.355
- Của hoạt động kinh doanh sản xuất thuế suất 20%	11.720.600.405	1.569.867.328
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.622.308.118)	(10.605.916.564)
- Của hoạt động kinh doanh sản xuất thuế suất 15%	-	(9.455.213.602)
- Của hoạt động kinh doanh sản xuất thuế suất 20%	(13.622.308.118)	(1.150.702.962)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.143.203.124	12.310.543.747
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.628.640.625</b>	<b>1.950.908.293</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	353.822.725	213.267.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.727.376.109)	(1.879.174.171)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>255.087.241</b>	<b>285.001.522</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	15% - 20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.003.892.681	2.085.776.364
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.003.892.681</b>	<b>2.085.776.364</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.085.776.364	939.281.612
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(2.003.892.681)	(1.676.552.080)
	<b>81.883.683</b>	<b>(737.270.468)</b>



**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.334.386.529	9.851.509.803
Các khoản điều chỉnh	(833.438.653)	(985.150.980)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(833.438.653)	(985.150.980)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.500.947.876	8.866.358.823
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>882</b>	<b>1.043</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.535.117.506	98.428.423.265
Chi phí nhân công	19.272.535.642	16.332.311.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.433.227.048	3.345.292.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.242.066.805	4.116.971.702
Chi phí khác bằng tiền	4.943.988.085	7.232.536.806
	<b>137.426.935.086</b>	<b>129.455.535.366</b>

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	22.190.536.222	9.658.684.500
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	17.008.028.422	1.900.000.000

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Cùng công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Trả lãi vay</b>			
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty mẹ	34.444.444	-
<b>Chia cổ tức</b>			
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty mẹ	4.772.520.000	43.760.000
<b>Bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Cùng công ty mẹ	1.491.306.900	1.453.171.750
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Cùng công ty mẹ	3.120.000	1.040.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Cùng công ty mẹ	125.487.800	311.652.000

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Tấn Kiệt

Nguyễn Tấn Tạng

Nguyễn Cửu Tuệ



